

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG  
NƯỚC SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 153 /2024/SGWTP.HCM, ngày 24 tháng 07 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

- Mã chứng khoán: SII
- Địa chỉ: 477-479 An Dương Vương, Phường 11, Quận 6, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028 62918483
- Website: www.saigonwater.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 năm 2024

 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 24/07/2024  
tại đường dẫn: <https://saigonwater.com.vn>.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC riêng Quý 2 năm 2024
- Văn bản giải trình số 150/2024/SGW



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH**





TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2024

Số: 150/2024/SGW

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ Quý 2 năm 2024

Đơn vị công bố thông tin: Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Địa chỉ trụ sở chính: 477-479 An Dương Vương, Phường 11, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại 028 62918483

Fax: 028 62918489

Mã chứng khoán: SII

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ tại thời điểm Quý 2 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Tăng (+) giảm(-) kỳ này so với cùng kỳ năm trước
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(7.667.195.081)	(8.133.362.407)	466.167.326
Doanh thu hoạt động tài chính	76.475.341.239	73.286.226.196	3.189.115.043
Chi phí tài chính	19.541.023.704	21.412.426.543	(1.871.402.839)
Chi phí bán hàng	2.404.983.252	2.687.378.767	(282.395.515)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.144.928.458	9.336.785.711	(5.191.857.253)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>42.729.621.177</b>	<b>31.675.488.204</b>	<b>11.054.132.973</b>

Trong quý Quý 2 năm 2024, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng tương đương 11 tỷ đồng so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng; Doanh thu hoạt động tài chính tăng là do khoản ghi nhận cổ tức từ Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp; Chi phí tài chính giảm do Ngân hàng giảm lãi suất và Công ty đã trả nợ gốc theo lịch trả nợ; Chi phí bán hàng giảm và chi phí Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm là do tối ưu hóa trong công tác quản lý và bên cạnh đó do quý 2/2023 trích lập dự phòng khoản hỗ trợ vốn cho Công ty liên kết (quý 2.2024 không ghi nhận khoản chi phí này).

Chúng tôi cam kết giải trình trên đây đúng thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

+ Như trên

+ Lưu



NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ 2 NĂM 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 – 29

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>153.789.173.866</b>	<b>101.630.148.946</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1.031.256.015</b>	<b>4.493.022.390</b>
1. Tiền	111		1.031.256.015	4.493.022.390
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>123.376.353.055</b>	<b>69.818.760.801</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	7.484.061.610	11.486.811.521
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	316.972.812	588.132.435
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	127.471.914.746	126.451.914.746
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	61.620.704.351	4.772.993.275
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(73.517.300.464)	(73.481.091.176)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>10.392.705.566</b>	<b>8.257.883.187</b>
1. Hàng tồn kho	141		10.392.705.566	8.257.883.187
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.988.859.230</b>	<b>19.060.482.568</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		539.915.451	129.206.534
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.765.973.821	9.248.306.076
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9.682.969.958	9.682.969.958
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.471.774.648.311</b>	<b>2.506.957.000.573</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>105.000.000</b>	<b>105.000.000</b>
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		100.000.000	100.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	5.000.000	5.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.349.189.129.847</b>	<b>1.378.108.040.244</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.7</b>	<b>1.348.325.310.785</b>	<b>1.376.960.297.216</b>
- Nguyên giá	222		1.831.258.690.752	1.825.363.448.721
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(482.933.379.967)	(448.403.151.505)
<b>2. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.8</b>	<b>863.819.062</b>	<b>1.147.743.028</b>
- Nguyên giá	228		2.065.354.180	2.065.354.180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.201.535.118)	(917.611.152)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.104.296.135</b>	<b>2.676.076.675</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	1.104.296.135	2.676.076.675
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.10</b>	<b>1.118.989.183.611</b>	<b>1.118.989.183.611</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		856.176.000.000	858.726.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		183.359.788.611	183.359.788.611
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		143.153.395.000	143.153.395.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(63.700.000.000)	(66.250.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.387.038.718</b>	<b>7.078.700.043</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	664.667.869	539.712.254
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.722.370.849	6.538.987.789
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.625.563.822.177</b>	<b>2.608.587.149.519</b>




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.839.520.047.095</b>	<b>1.847.575.010.865</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>108.112.809.418</b>	<b>97.215.333.907</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	28.842.094.040	29.693.004.225
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.336.567.720	685.769.638
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	76.225.983	173.460.506
4. Phải trả người lao động	314		327.133.757	1.912.160.222
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	7.923.059.638	7.946.499.715
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	17.137.035.056	11.635.847.639
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.a	52.470.693.224	45.168.591.962
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.731.407.237.677</b>	<b>1.750.359.676.958</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	308.700.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	965.842.521.590	650.316.730.003
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.b	765.564.716.087	791.342.946.955
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>786.043.775.082</b>	<b>761.012.138.654</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>786.043.775.082</b>	<b>761.012.138.654</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		645.221.040.000	645.221.040.000
- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		645.221.040.000	645.221.040.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		161.811.551.600	161.811.551.600
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.623.462.173	16.623.462.173
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>(37.612.278.691)</b>	<b>(62.643.915.119)</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(62.643.915.119)	(28.642.395.317)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.031.636.428	(34.001.519.802)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.625.563.822.177</b>	<b>2.608.587.149.519</b>

  
Nguyễn Thị Thanh Bình  
Người lập biểu  
Ngày 24 tháng 07 năm 2024

  
Hồ Thị Xuân  
Phụ trách Kế toán


  
Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
P.Tổng Giám đốc




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
		Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33.931.385.724	30.113.753.308	63.272.679.979	57.453.386.125
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	33.931.385.724	30.113.753.308	63.272.679.979	57.453.386.125
4. Giá vốn hàng bán	11	41.598.580.805	38.247.115.715	77.784.157.372	74.398.258.045
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(7.667.195.081)	(8.133.362.407)	(14.511.477.393)	(16.944.871.920)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	76.475.341.239	73.286.226.196	91.956.241.648	99.088.119.358
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	19.541.023.704	21.412.426.543	39.798.691.975	45.337.295.589
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	19.532.669.904	21.404.072.743	39.781.984.375	42.770.679.789
8. Chi phí bán hàng	25	2.404.983.252	2.687.378.767	4.732.150.210	6.035.078.778
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.144.928.458	9.336.785.711	7.905.199.406	14.061.994.953
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	42.717.210.744	31.716.272.768	25.008.722.664	16.708.878.118
11. Thu nhập khác	31	12.410.532	11.061.208	22.913.863	21.023.134
12. Chi phí khác	32	99	51.845.772	99	51.845.772
13. Lợi nhuận khác	40	12.410.433	(40.784.564)	22.913.764	(30.822.638)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	42.729.621.177	31.675.488.204	25.031.636.428	16.678.055.480
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	42.729.621.177	31.675.488.204	25.031.636.428	16.678.055.480

  
Nguyễn Thị Thanh Bình  
Người lập biểu  
Ngày 14 tháng 07 năm 2024

  
Hồ Thị Xuân  
Phụ trách Kế toán

  
  
Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
P. Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
		Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	42.729.621.177	31.675.488.204	25.031.636.428	16.678.055.480
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
Khấu hao tài sản cố định	02	17.829.845.729	17.134.428.129	34.814.152.428	34.105.470.260
Các khoản dự phòng	03	(2.513.790.712)	5.381.594.666	(2.513.790.712)	7.931.594.666
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(74.690.341.239)	(71.204.222.412)	(90.171.241.648)	(99.088.119.358)
Chi phí lãi vay	06	19.532.669.904	21.404.072.743	39.781.984.375	42.770.679.789
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.888.004.859	4.391.361.330	6.942.740.871	2.397.680.837
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	1.887.284.375	(14.854.202.925)	986.504.713	(7.583.916.221)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	1.552.859.359	11.200.276.627	5.898.986.645	13.093.905.896
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11	(5.067.424.310)	(12.703.819.845)	3.873.264.712	(1.036.308.915)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	54.476.144	110.092.636	(535.664.532)	135.454.213
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.461.240.775)	(10.787.407.172)	(32.956.184.903)	(21.877.907.134)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(11.146.040.348)</b>	<b>(22.643.699.349)</b>	<b>(15.790.352.494)</b>	<b>(14.871.091.324)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(3.226.205.431)	(7.393.358.284)	(7.818.551.923)	(14.162.990.814)
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(12.600.000.000)	(1.020.000.000)	(22.315.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	2.550.000.000	-	2.550.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27	18.084.691.239	73.286.226.196	37.093.267.648	84.224.067.358
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>17.408.485.808</b>	<b>54.492.867.912</b>	<b>30.804.715.725</b>	<b>48.946.076.544</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	154.625.992.139	38.220.552.814	180.002.445.049	69.856.849.127
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(160.941.764.360)	(58.813.181.626)	(198.478.574.655)	(94.124.064.407)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(6.315.772.221)</b>	<b>(20.592.628.812)</b>	<b>(18.476.129.606)</b>	<b>(24.267.215.280)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(53.326.761)</b>	<b>11.256.539.751</b>	<b>(3.461.766.375)</b>	<b>9.807.769.940</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.084.582.776	1.055.647.210	4.493.022.390	2.504.417.021
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>1.031.256.015</b>	<b>12.312.186.961</b>	<b>1.031.256.015</b>	<b>12.312.186.961</b>



Nguyễn Thị Thanh Bình  
Người lập biểu

Ngày 24 tháng 07 năm 2024



Hồ Thị Xuân  
Phụ trách Kế toán



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
P. Tổng Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 8 năm 2004 và thay đổi lần thứ 20 ngày 14 tháng 9 năm 2023 về việc thay đổi đại diện pháp luật của Công ty. Vốn điều lệ của Công ty là 645.221.040.000 đồng, được chia thành 64.522.104 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 116 (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 115)

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước; hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính); hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy móc khác.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là vận hành hệ thống mạng lưới cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào ba (03) công ty con và ba (03) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

**Thông tin về công ty con**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro (*)	Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
3. Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi	Hồ Chí Minh	100%	100%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
4. Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

(\*) Ngày 22/4/2024 Công ty đã hoàn tất thủ tục thoái vốn toàn bộ cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro

**Thông tin về công ty liên kết**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	Hồ Chí Minh	43%	43%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
2. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh gia lai	49%	49%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Tỉnh gia lai	49%	49%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính được lập kèm theo là cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu về cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

***Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 05

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị chương trình phần mềm máy tính phục vụ cho quy trình quản lý và sản xuất nước sạch, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản đầu tư tài chính**

*Đầu tư vào công ty con*

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có được quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của các công ty đó.

*Góp vốn liên doanh*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Các khoản đầu tư tài chính** (tiếp theo)

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**Các khoản chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp số dư. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.238.210	14.081.576
Tiền gửi ngân hàng	1.030.017.805	4.478.940.814
<b>Cộng</b>	<b>1.031.256.015</b>	<b>4.493.022.390</b>

**2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	7.484.061.610	7.986.811.521
Khoản phải thu chuyển nhượng vốn An Khê	-	2.700.000.000
Khoản phải thu chuyển nhượng vốn Pleiku	-	800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.484.061.610</b>	<b>11.486.811.521</b>

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nhà cung cấp khác	316.972.812	588.132.435
<b>Cộng</b>	<b>316.972.812</b>	<b>588.132.435</b>

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN DÀI HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Kiểm định công trình Xây dựng Quang Huy	100.000.000	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

**Phải thu bên liên quan**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku	121.461.134.593	120.461.134.593
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	5.865.780.153	5.865.780.153
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Củ Chi	145.000.000	125.000.000
<b>Cộng</b>	<b>127.471.914.746</b>	<b>126.451.914.746</b>

**PHẢI THU NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>61.620.704.351</b>	<b>4.772.993.275</b>
Cty CP Đầu Tư Nước Tân Hiệp	56.760.000.000	-
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức - cổ tức năm 2022	-	3.682.026.000
Khoản phải thu chuyển nhượng vốn An Khê	800.000.000	-
Khoản phải thu chuyển nhượng vốn Pleiku	2.700.000.000	-
Đồng hồ đang kiểm định Phòng Kỹ thuật - VPGD Củ Chi	1.033.743.105	1.048.020.355
Tạ Quang Tư (Thuê kho vật tư)	20.000.000	20.000.000
Tạm ứng của nhân viên	306.961.246	22.946.920
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
Công ty CP Ánh Dương VN - Tiền ký quỹ taxi	5.000.000	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b>61.625.704.351</b>	<b>4.777.993.275</b>

**6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku	61.478.672.501	61.478.672.501
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn An Khê	5.865.780.153	5.865.780.153
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần Cty CP Nước SG-An Khê - Ô.Định Thái Phiên theo HĐCNCP số 01/2020/HĐ-SGW,20/03/2020	800.000.000	800.000.000
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	5.372.847.810	5.336.638.522
<b>Cộng</b>	<b>73.517.300.464</b>	<b>73.481.091.176</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	10.392.705.566	-	8.257.883.187	-
<b>Cộng</b>	<b>10.392.705.566</b>	<b>-</b>	<b>8.257.883.187</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Nhà xưởng vật kiến trúc VND	Thiết bị dụng cụ, quản lý VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2024	1.727.297.770.727	96.532.991.903	1.532.686.091	1.825.363.448.721
Đầu tư xây dựng cơ bản (mở rộng O&M)	9.112.434.115	-	-	9.112.434.115
Thanh lý TSCĐ	(430.894.432)	-	-	(430.894.432)
Giảm khác	(2.786.297.652)	-	-	(2.786.297.652)
Tại ngày 30/06/2024	1.733.193.012.758	96.532.991.903	1.532.686.091	1.831.258.690.752
<b>KHẤU HAO</b>				
Tại ngày 01/01/2024	413.799.839.243	33.785.372.338	817.939.924	448.403.151.505
Trích khấu hao trong năm	32.906.544.620	2.413.360.812	73.868.154	35.393.773.586
Thanh lý TSCĐ	(430.894.432)	-	-	(430.894.432)
- Giảm khác	(432.650.692)	-	-	(432.650.692)
Tại ngày 30/06/2024	445.842.838.739	36.198.733.150	891.808.078	482.933.379.967
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2024	1.313.497.931.484	62.747.619.565	714.746.167	1.376.960.297.216
Tại ngày 30/06/2024	1.287.350.174.019	60.334.258.753	640.878.013	1.348.325.310.785

Tài sản cố định hữu hình của công ty chủ yếu được hình thành từ Dự án xã hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch tại huyện Củ Chi. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662 tỷ VND, trong đó ngân sách Nhà nước hỗ trợ là 600.000.000.000 VND, Dự án được thực hiện theo hai giai đoạn với tổng giá trị quyết toán là 1.784.376.225.077 VND, trong đó nguyên giá tài sản hình thành trong giai đoạn 1 là 1.336.149.158.599 VND và giai đoạn 2 là 448.227.066.478 VND.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 3.224.167.156 VND.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 1.775.931.172.971 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 là 1.760.000.000 VND.

	<b>Phần mềm In hóa đơn VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2024	2.065.354.180	2.065.354.180
Tại ngày 30/06/2024	2.065.354.180	2.065.354.180
<b>KHẤU HAO</b>		
Tại ngày 01/01/2024	917.611.152	917.611.152
Trích khấu hao trong năm	283.923.966	283.923.966
Tại ngày 30/06/2024	1.201.535.118	1.201.535.118
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2024	1.147.743.028	1.147.743.028
Tại ngày 30/06/2024	863.819.062	863.819.062

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>30/06/2024 VND</b>	<b>01/01/2024 VND</b>
Đầu tư & mở rộng, phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi	1.104.296.135	2.676.076.675
<b>Cộng</b>	<b>1.104.296.135</b>	<b>2.676.076.675</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Đầu tư vào công ty con**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro (i)	-	-	-	2.550.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	105.000.000.000	-	-	105.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	630.000.000.000	-	-	630.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai	121.176.000.000	-	-	121.176.000.000
<b>Cộng</b>	<b>856.176.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>858.726.000.000</b>

**b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp (ii)	119.659.788.611	-	-	119.659.788.611
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	19.600.000.000	(19.600.000.000)	-	19.600.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn-Pleiku	44.100.000.000	(44.100.000.000)	-	44.100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>183.359.788.611</b>	<b>(63.700.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>183.359.788.611</b>

(i) Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro - thoải vốn toàn bộ không còn là Công ty con từ ngày 22/4/2024.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp được Công ty định giá theo phương pháp chiết khấu dòng tiền từ cổ tức. Phương pháp và cách thức xác định giá trị hợp lý của Công ty dựa trên việc áp dụng tiệm cận chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế và thông lệ quốc tế về giá trị hợp



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty BOO Nước Thủ Đức (i)	143.153.395.000	-	-	143.153.395.000
<b>Cộng</b>	<b>143.153.395.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>143.153.395.000</b>

(i) Giá trị hợp lý của Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức không được xác định để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng do không có giá trị niêm yết trên thị trường. Các thông tin và giao dịch trên thị trường đối với khoản đầu tư này không có sẵn. Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá rằng giá gốc của khoản đầu tư là ước tính gần nhất ( hoặc đại diện cho) giá trị hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**d. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	44.100.000.000	44.100.000.000
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	19.600.000.000	19.600.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	-	2.550.000.000
<b>Cộng</b>	<b>63.700.000.000</b>	<b>66.250.000.000</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	173.638.956	19.837.504
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	366.276.495	109.369.030
<b>Cộng</b>	<b>539.915.451</b>	<b>129.206.534</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	54.996.794	61.217.197
Chi phí trả trước dài hạn khác	609.671.075	478.495.057
<b>Cộng</b>	<b>664.667.869</b>	<b>539.712.254</b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trương Khắc Hoàn	-	126.000.000
Công ty CP Cấp Nước Kênh Đông	23.928.021.367	24.799.029.223
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.136.630.836	3.136.630.836
Công ty Cổ phần Nước - Môi Trường Bình Dương	858.514.139	1.235.054.898
Công ty CP Hawaco Miền Nam	558.431.335	-
Viện Nhiệt đới Môi trường	21.081.600	44.906.400
Phải trả nhà cung cấp khác	339.414.763	351.382.868
<b>Cộng</b>	<b>28.842.094.040</b>	<b>29.693.004.225</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN	9.682.969.958	-	-	9.682.969.958
<b>Cộng</b>	<b>9.682.969.958</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.682.969.958</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2024 VND
Thuế thu nhập cá nhân	139.611.713	269.916.706	369.349.587	40.178.832
Phí bảo vệ môi trường	33.848.793	243.757.240	241.558.882	36.047.151
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà thầu	-	343.875.000	343.875.000	-
<b>Cộng</b>	<b>173.460.506</b>	<b>860.548.946</b>	<b>957.783.469</b>	<b>76.225.983</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Trích trước chi phí lãi vay	6.953.317.293	7.494.179.553
Các khoản trích trước khác	969.742.345	452.320.162
<b>Cộng</b>	<b>7.923.059.638</b>	<b>7.946.499.715</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Đankia tạm ứng cổ tức	10.800.000.000	9.900.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	835.289.000	835.289.000
Cty CP Đầu tư ngành nước DNP-Lãi vay hỗ trợ	5.407.159.844	641.746.869
Cty CP Đầu tư T&D Việt Nam-Lãi vay hỗ trợ	-	105.600.558
Kinh phí, đoàn phícông đoàn	79.866.360	81.491.360
Chi phòng phòng chống dịch - Bảo hiểm hỗ trợ	14.719.852	71.719.852
<b>Cộng</b>	<b>17.137.035.056</b>	<b>11.635.847.639</b>

**Trong đó, phải trả là bên liên quan:**

Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn Đankia	10.800.000.000	9.900.000.000
Cty CP Đầu tư ngành nước DNP-Lãi vay hỗ trợ	5.407.159.844	-

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
MANILA WATER SOUTH ASIA HOLDINGS PTE.LTD	-	154.350.000.000
VIAC (NO.1) LIMITED PARTNERSHI	-	154.350.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>308.700.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi - Đầu tư vào dự án Củ Chi (i)	630.000.000.000	630.000.000.000
Tiền lãi phải trả theo tái cấu trúc - VTB GD1	13.513.010.384	9.537.543.112
Tiền lãi vay Đan Kia_HD hỗ trợ vốn 01/2024/HĐHTV/SGW-SDW ngày 15/04/2024	2.706.849.315	-
MANILA WATER SOUTH ASIA HOLDINGS PTE.LTD	10.922.661.891	10.779.186.891
MANILA WATER SOUTH ASIA HOLDINGS PTE.LTD	154.350.000.000	-
VIAC (NO.1) LIMITED PARTNERSHI	154.350.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>965.842.521.590</b>	<b>650.316.730.003</b>

(i) Là khoản nhận vốn hợp tác đầu tư từ Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Củ Chi với số tiền 630 tỷ VND để thực hiện Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

**a. Ngân hạn**

**a.1 Vay ngắn hạn là bên liên quan**

Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn Đankia

Khoản vay ngân hàng và tổ chức khác

Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà

**a.2 Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng**

Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà

**Cộng**

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

Vay ngân hàng và tổ chức khác

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa

Công ty CP Đầu Tư T&D Việt Nam

Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP

Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà

Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng

**Cộng**

	30/06/2024		Phát sinh trong kỳ		01/01/2024	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
	-	-	-	3.200.000.000	3.200.000.000	-
	12.470.693.224	12.470.693.224	50.002.445.049	51.500.343.787	13.968.591.962	21.190.171.660
	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	28.000.000.000	28.000.000.000
	<b>52.470.693.224</b>	<b>52.470.693.224</b>	<b>50.002.445.049</b>	<b>54.700.343.787</b>	<b>45.168.591.962</b>	<b>49.190.171.660</b>

**30/06/2024**

**Phát sinh trong kỳ**

**01/01/2024**

	30/06/2024		Phát sinh trong kỳ		01/01/2024	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
	130.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000	-	15.650.547.943	15.650.547.943
	-	-	-	15.650.547.943	15.650.547.943	15.650.547.943
	221.347.110.075	221.347.110.075	118.127.682.925	118.127.682.925	339.474.793.000	339.474.793.000
	454.217.606.012	454.217.606.012	-	10.000.000.000	464.217.606.012	464.217.606.012
	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
	<b>765.564.716.087</b>	<b>765.564.716.087</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>143.778.230.868</b>	<b>791.342.946.955</b>	<b>791.342.946.955</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN  
477 – 479 An Dương Vương, Phường 11, Quận 6  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024  
đến ngày 30/06/2024  
MẪU SỐ B 09-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

*Thông tin bổ sung cho các khoản vay*

Bên cho vay	Tại ngày 30/06/2024	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	12.470.693.224	03 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Lãi suất 6%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Củ Chi và 409.114 cổ phần của Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức.
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	302.797.939.474	126 tháng	27/01/2031	Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo từ 7,7%/năm	Phục vụ cho Dự án Củ Chi - GĐ1	Toàn bộ tài sản của dự án Củ Chi, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	221.347.110.075	13 tháng	25/01/2025	Lãi suất 11,5%/năm	Thanh toán nợ gốc, bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo.
Công ty CP Cấp Nước Sài Gòn Đankia	130.000.000.000	144 tháng	16/04/2036	Lãi suất 10%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Vay dài hạn tại Ngân hàng Vietinbank

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trong vòng một năm	40.000.000.000	28.000.000.000
Từ năm thứ hai	265.347.110.075	399.125.340.943
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	209.000.000.000	195.500.000.000
Sau năm năm	291.217.606.012	196.717.606.012
<b>Cộng:</b>	<b>805.564.716.087</b>	<b>819.342.946.955</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(40.000.000.000)	(28.000.000.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>765.564.716.087</b>	<b>791.342.946.955</b>

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	(28.642.395.317)	795.013.658.456
Lãi trong năm	-	-	-	(34.001.519.802)	(34.001.519.802)
Số dư tại ngày 01/01/2024	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	(62.643.915.119)	761.012.138.654
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	25.031.636.428	25.031.636.428
Số dư tại ngày 30/06/2024	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	(37.612.278.691)	786.043.775.082

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**(tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

**b. Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- Cổ phiếu phổ thông

30/06/2024	01/01/2024
Cổ phần	Cổ phần
64.522.104	64.522.104
64.522.104	64.522.104

**Chi tiết vốn góp chủ sở hữu**

Tại ngày 30/06/2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	30/06/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ	Vốn đã góp VND	Tỷ lệ	Vốn đã góp VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành Nước	50,60%	326.537.500.000	19,00%	122.592.000.000
Manila Water South Asia Holdings	38,00%	245.160.000.000	38,00%	245.160.000.000
VIAC (NO.1) Limited Partnershi	10,90%	70.347.000.000	10,90%	70.347.000.000
Các cổ đông khác	0,50%	3.176.540.000	32,19%	207.122.040.000
<b>Cộng:</b>	<b>100%</b>	<b>645.221.040.000</b>	<b>100%</b>	<b>645.221.040.000</b>



## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	33.179.744.240	29.529.124.515	61.839.511.195	56.440.649.715
Doanh thu thi công, sửa chữa và cung cấp lắp đặt thiết bị, đồng hồ ngành nước	751.641.484	584.628.793	1.433.168.784	1.012.736.410
<b>Cộng</b>	<b>33.931.385.724</b>	<b>30.113.753.308</b>	<b>63.272.679.979</b>	<b>57.453.386.125</b>

### 2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	41.056.669.285	38.052.151.451	76.894.454.683	74.049.957.905
Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch và các dịch vụ liên quan	541.911.520	194.964.264	889.702.689	348.300.140
<b>Cộng</b>	<b>41.598.580.805</b>	<b>38.247.115.715</b>	<b>77.784.157.372</b>	<b>74.398.258.045</b>

### 3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	934.105	1.034.196	1.834.514	2.927.358
Nhận cổ tức từ Công ty Tân Hiệp	71.935.407.134	46.440.000.000	87.415.407.134	72.240.000.000
Cổ tức được chia từ Công ty Đankia	-	10.800.000.000	-	10.800.000.000
Cổ tức được chia từ Công ty Gia Lai	2.754.000.000	4.590.000.000	2.754.000.000	4.590.000.000
Cổ tức được chia từ Công ty B.O.O Nước Thủ Đức	-	11.455.192.000	-	11.455.192.000
Chuyển nhượng - Cty Enviro	1.785.000.000	-	1.785.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>76.475.341.239</b>	<b>73.286.226.196</b>	<b>91.956.241.648</b>	<b>99.088.119.358</b>

### 4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	19.532.669.904	21.404.072.743	39.781.984.375	42.770.679.789
Dự phòng tổn thất đầu tư - Công ty Enviro	-	-	-	2.550.000.000
Chi phí tài chính khác	8.353.800	8.353.800	16.707.600	16.615.800
<b>Cộng</b>	<b>19.541.023.704</b>	<b>21.412.426.543</b>	<b>39.798.691.975</b>	<b>45.337.295.589</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	1.740.123.417	2.432.360.450	3.417.824.496	5.464.845.894
Chi phí khấu hao TSCĐ	172.912.209	82.761.165	345.824.418	165.522.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	491.947.626	172.257.152	968.501.296	404.710.554
<b>Cộng</b>	<b>2.404.983.252</b>	<b>2.687.378.767</b>	<b>4.732.150.210</b>	<b>6.035.078.778</b>

**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	2.643.800.593	2.595.209.313	5.238.714.749	5.780.292.905
Chi phí dịch vụ tư vấn quản lý	165.000.000	330.000.000	330.000.000	660.000.000
Chi phí dự phòng	36.209.288	5.381.594.666	36.209.288	5.381.594.666
Thuế, phí và lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000
Các khoản chi phí khác	1.299.918.577	1.029.981.732	2.297.275.369	2.237.107.382
<b>Cộng</b>	<b>4.144.928.458</b>	<b>9.336.785.711</b>	<b>7.905.199.406</b>	<b>14.061.994.953</b>

**7. THU NHẬP KHÁC**

	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ Phí bảo vệ môi trường được giữ lại theo quy định	12.410.532	11.061.208	22.913.863	21.023.134
<b>Cộng</b>	<b>12.410.532</b>	<b>11.061.208</b>	<b>22.913.863</b>	<b>21.023.134</b>

**8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ trước thuế	42.729.621.177	31.675.488.204	25.031.636.428	16.678.055.480
Thu nhập miễn thuế	74.689.407.134	73.285.192.000	90.169.407.134	99.085.192.000
Các khoản chi phí không được khấu trừ	125.800.000	378.762.486	9.766.128.838	14.744.967.960
Lãi vay bị loại theo NĐ 132/2020		326.916.714	9.640.178.838	14.693.122.188
Các khoản chi phí bị loại khi tính thuế	125.800.000	51.845.772	125.950.000	51.845.772
<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>(31.833.985.957)</b>	<b>(41.230.941.310)</b>	<b>(55.371.641.868)</b>	<b>(67.662.168.560)</b>
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành ghi nhận vào báo cáo</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



## VII. THÔNG TIN KHÁC

### 1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan:*

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP thành Công ty mẹ từ 10/01/2024 theo thông báo 01/2024/TB-DNPW	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro - thoái vốn toàn bộ không còn là Công ty con từ ngày 22/4/2024	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Công ty liên kết

*Các giao dịch trọng yếu trong kỳ với các bên liên quan như sau:*

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
<b>Công ty Cổ Phần Đầu Tư ngành Nước DNP</b>		
Chi phí hỗ trợ vốn phát sinh trong kỳ	16.637.730.050	-
SII chuyển trả chi phí hỗ trợ vốn	11.872.317.075	-
SII chuyển trả tiền gốc hỗ trợ vốn	118.127.682.925	-
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp</b>		
Tân Hiệp hỗ trợ tài chính SGW	-	-
Nhận tiền Cổ tức trong kỳ	30.655.407.134	72.240.000.000
<b>Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku</b>		
SGW chuyển hỗ trợ cho vay vốn	1.000.000.000	22.300.000.000
Pleiku chuyển trả nợ gốc khoản hỗ trợ vốn		1.200.000.000
<b>Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai</b>		
Cổ tức Gia Lai năm 2023	2.754.000.000	
<b>Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia</b>		
Đankia chuyển hỗ trợ tài chính SGW	130.000.000.000	9.000.000.000
Lãi phát sinh của khoản hỗ trợ tài chính từ Đankia	2.708.032.877	205.582.193
SII chuyển trả chi phí hỗ trợ vốn	1.183.562	205.582.193
SII chuyển trả tiền gốc hỗ trợ vốn	2.500.000.000	-
Đankia tạm ứng cổ tức năm 2022	-	3.300.000.000
Cổ tức ghi nhận từ Công ty Đankia	-	10.800.000.000
Cần trừ giữa cổ tức và khoản hỗ trợ vốn (gốc +lãi) giữa SGW và Đankia	700.000.000	-
<b>Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Củ Chi</b>		
SGW chuyển hỗ trợ tài chính	20.000.000	15.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Trong kỳ, Công ty có số dư như sau với các bên liên quan:

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Phải thu về cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	121.461.134.593	120.461.134.593
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	5.865.780.153	5.865.780.153
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi	145.000.000	125.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>127.471.914.746</b>	<b>126.451.914.746</b>
<b>Khoản phải trả đi vay</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành Nước DNPW	221.347.110.075	-
<b>Cộng:</b>	<b>221.347.110.075</b>	<b>-</b>
<b>Các khoản phải trả khác</b>		
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi	630.000.000.000	630.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành Nước DNPW	5.407.159.844	641.746.869
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia - tạm ứng cổ tức	10.800.000.000	9.900.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>646.207.159.844</b>	<b>640.541.746.869</b>
<b>Các khoản vay</b>		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia	130.000.000.000	-
<b>Cộng:</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>-</b>

**2. Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm**

	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản thu nhập khác	1.809.880.000	467.553.525
<b>Cộng</b>	<b>1.809.880.000</b>	<b>467.553.525</b>

**3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2024 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.

Nguyễn Thị Thanh Bình  
Người lập biểu  
Ngày 24 tháng 07 năm 2024

Hồ Thị Xuân  
Phụ trách Kế toán



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
P.Tổng Giám đốc